UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

THÔNG BÁO
Công khai cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Khối 10	Khối 11	Khối 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Đảm bảo cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học.		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình chuẩn của Bộ GD và ĐT		
III	Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu thái độ học tập của học viên	- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa gia đình và nhà trường. - Yêu cầu học sinh phải có thái độ nghiêm túc trong học tập.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học viên ở cơ sở giáo dục	- Thực hiện miễn, giảm học phí đúng quy định - Thực hiện xét học bổng khuyến khích học tập cho học sinh có kết quả học tập cao. - Trao học bổng cho học sinh có điểm đầu vào tuyển sinh cao - Khen thưởng đối với học sinh vượt khó vươn lên trong học tập. - Khen thưởng đối với học sinh giỏi, học sinh tiên tiến.		
V	Kết quả hạnh kiểm, học tập, sức khỏe của học viên dự kiến đạt được	Về kết quả hạnh kiểm, học tập, sức khỏe của học viên dự kiến luôn đạt tốt.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học viên	- Hoàn thành cấp chương trình THPT và Trung cấp		

Ngày 24 tháng 01 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hằng Nga

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

Biểu mẫu 14

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm học 2023- 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			Ghi chú
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
I	**Số học viên thuộc diện xếp loại hạnh kiểm**	**346**	**180**	**97**	**69**	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	208 *60,12%*	110 *61,11%*	50 *51,55%*	48 *69,57%*	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	97 *28,03%*	50 *27,78%*	26 *26,80%*	21 *30,43%*	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	35 *10,12%*	20 *11,11%*	15 *15,46%*	0 *0,00%*	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	13 *4%*	7 *3,89%*	6 *6%*	0 *0%*	
II	**Số học viên chia theo học lực**	**346**	**180**	**97**	**69**	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	26 *7,51%*	1 *0,56%*	5 *5,15%*	20 *28,99%*	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	150 *43,35%*	64 *35,56%*	37 *38,14%*	49 *71,01%*	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	129 *37,28%*	100 *55,56%*	29 *29,90%*	0 *0,00%*	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	40 *11,56%*	15 *4%*	25 *14%*	0 *0%*	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 *0%*	0 *0%*	0 *0%*	0 *0%*	
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**346**	**180**	**97**	**69**	
a	Học viên giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	26 *7,51%*	1 *0,29%*	5 *1%*	20 *5,78%*	*Kỳ I năm học 2023-2024*
b	Học viên tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	150 *43,35%*	64 *18,50%*	37 *10,69%*	49 *14,16%*	*Kỳ I năm học 2023-2024*
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	40 *11,56%*	15 *8,33%*	25 *25,77%*	0 *0,00%*	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	12 3,47%	5 1,45%	7 2,02%	0 0,00%	
IV	**Số học viên dự xét hoặc thi tốt nghiệp**	69			69	
V	**Số học viên được công nhận tốt nghiệp**	69			69	

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			Ghi chú
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
VI	**Số học viên thi đỗ đại học, cao đẳng** (tỷ lệ so với tổng số)	45			45 65,22%	
VII	**Số học viên vào học các cơ sở GD nghề nghiệp khác** (tỷ lệ so với tổng số)	8			8 11,59%	

Ngày 24 tháng 1 năm 2024

KT. **HIỆU TRƯỞNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hằng Nga

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	
I	**Số phòng học**	39		*(15 Phòng lý thuyết, 24 phòng Thực hành)*
II	**Loại phòng học**			
1	Phòng học kiên cố	39		
2	Phòng học bán kiên cố			
3	Phòng học tạm			
4	Phòng học nhờ			
5	Số phòng học bộ môn	8		
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1		
7	Bình quân lớp/phòng học	35		
8	Bình quân học sinh/lớp			
III	**Số điểm trường**	1	Số m^2/học viên	
IV	**Tổng số diện tích đất** (m^2)	8569		
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	1250		
VI	**Tổng diện tích các phòng**	3180,8		
1	Diện tích phòng học (m^2)	1008		
2	*Diện tích phòng thí nghiệm (m^2)*	172,8		
3	*Diện tích thư viện (m^2)*	80		
4	*Diện tích phòng lao động sản xuất (m^2)*			
5	*Diện tích phòng thực hành (m^2)*	1920		
6	*Diện tích xưởng sản xuất (m^2)*			
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định			
1,1	Khối lớp 10	40		
1,2	Khối lớp 11	60		
1,3	Khối lớp 12	61		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định			
2,1	Khối lớp 10	45		
2,2	Khối lớp 11	29		
2,3	Khối lớp 12	29		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)			
4	…			
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	113	1 học sinh/bộ	
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**	83		
1	Ti vi	33		
2	Cát xét	4		
3	Đầu Video/đầu đĩa	0		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	35		
5	Thiết bị khác...	7		
6	Máy phô tô	4		

	Nội dung	Số lượng (m^2)			
X	**Nhà bếp**	100			
XI	**Nhà ăn**	110			

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học viên bán trú**	10	80	4
XIII	**Khu nội trú**	60	480	4

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học viên		Số m^2/học viên	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	8		10		20
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trung tâm	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Ngày 24 tháng 01 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hằng Nga

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Trình độ khác	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	85							
I	**Giáo viên** Trong đó số giáo viên dạy môn:	22							
1	Toán	3		1	2				
2	Lý	2	1	1					
3	Hóa	1			1				
4	Văn	1			1				
5	Sử	1			1				
6	Anh	3		3					
7	Địa	1			1				
8	Tin	10		10					
II	**Cán bộ quản lý**	3							
1	Hiệu trưởng	1	1						
2	Phó hiệu trưởng	2		2					
III	**Nhân viên**	9							
1	Nhân viên văn thư	1			1				
2	Nhân viên kế toán	5		2	3				
3	Thủ quỹ	1			1				
4	Nhân viên y tế	1			1				
5	Nhân viên thư viện	1			1				
6	Nhân viên khác	53			55	3			
	...								

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hằng Nga

XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU LIÊN KẾT DẠY CHƯƠNG TRÌNH GDTX
CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2024 - 2025

Tên đơn vị: Trường Cao đẳng Điện tử - Điện lạnh Hà Nội

Địa chỉ đào tạo: Số 10 đường Nguyễn Văn Huyên, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại liên hệ: (024)37673896 **Mail:** vanthu@dtdl.edu.vn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024
1	**Tổng số lớp**	Lớp	8	8	13
	Chia ra: Lớp 10	*Lớp*	4	4	7
	Lớp 11	*Lớp*	2	2	4
	Lớp 12	*Lớp*	2	2	2
2	**Tổng số học viên**	Học viên	332	346	586
	Chia ra: Lớp 10	*Học viên*	180	180	315
	Lớp 11	*Học viên*	76	97	180
	Lớp 12	*Học viên*	76	69	95

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tươi

KT. HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hằng Nga

CƠ SỞ VẬT CHẤT LIÊN KẾT DẠY CHƯƠNG TRÌNH GDTX CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2024 - 2025

Tên đơn vị: Trường Cao đẳng Điện tử - Điện lạnh Hà Nội

TT	Nội dung	Số lượng	Diện tích (m2)	Ghi chú
1	**Phòng học**	**12**	806,4	
2	**Phòng học bộ môn**	**8**	489,6	
	Chia ra:			
	Phòng Vật lý	1	57,6	
	Phòng Hóa học	1	57,6	
	Phòng Sinh học	1	57,6	
	Phòng Tin học	4	259,2	
	Phòng đa năng	1	57,6	
	Phòng khác	**19**	1575,8	
3	**Thư viện**	1	80	
4	**Khác**			

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tươi

KT. HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hằng Nga

TRƯỜNG: CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI
KHOA GIÁO DỤC ĐẠT CƯƠNG & VĂN HOÁ PHỔ THÔNG
LỚP: 10L1
GVCN: NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ

TỔNG KẾT HỌC TẬP CẢ NĂM

NĂM HỌC: 2023-2024

STT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	HĐTN	KQHT	KQ rèn luyện	Danh hiệu	Số ngày/ buổi nghỉ
1	Nguyễn Quang Anh	10/02/2008	Nam	Kinh	8.0	8.5	8.3	7.7	8.1	7.5	9.5	Đ	T	T	HSG	0
2	Phạm Thế Anh	01/02/2008	Nam	Kinh	6.9	7.0	6.3	6.8	8.0	5.8	7.1	Đ	K	T		0
3	Phạm Vinh Anh	11/11/2008	Nam	Kinh	7.9	7.8	6.1	6.6	7.5	5.8	6.9	Đ	K	Đ		0
4	Phương Việt Anh	10/09/2008	Nam	Kinh	5.9	6.7	5.6	6.5	7.1	5.6	5.5	Đ	Đ	K		0
5	Dương Minh Châu	11/03/2008	Nữ	Kinh	5.7	6.5	5.8	7.0	8.0	6.6	8.0	Đ	K	T		0
6	Lại Thùy Chi	16/08/2008	Nữ	Kinh	6.8	7.8	7.3	7.8	8.0	6.7	8.1	Đ	K	T		0
7	Nguyễn Hà Chi	13/09/2008	Nữ	Kinh	3.7	2.0	2.1	2.9	2.0	1.5	3.0	CĐ	CĐ	CĐ		0
8	Vù Thị Dậu	20/03/2008	Nữ	HMông	6.4	6.4	6.8	6.4	7.4	6.2	7.0	Đ	Đ	T		0
9	Nguyễn Thế Duyệt	25/10/2008	Nam	Kinh	5.7	6.2	5.2	6.0	6.8	5.6	6.6	Đ	Đ	T		0
10	Lê Hoàng Dương	18/06/2008	Nam	Kinh	5.5	6.2	5.4	5.4	7.4	3.6	6.2	Đ	Đ	Đ		0
11	Nguyễn Hải Đăng	25/08/2008	Nam	Kinh	5.6	7.3	6.1	5.4	7.8	5.7	7.4	Đ	Đ	T		0
12	Lê Đức Huy	22/10/2008	Nam	Kinh	5.1	5.6	5.4	4.8	6.8	5.0	6.2	Đ	Đ	Đ		0
13	Nguyễn Đình Quang Huy	27/02/2008	Nam	Kinh	5.6	6.2	3.9	5.4	6.8	4.5	5.4	Đ	Đ	Đ		0
14	Lê Đình Khánh	05/12/2008	Nam	Kinh	5.5	5.7	5.3	4.2	6.8	5.3	5.0	Đ	Đ	T		0
15	Nguyễn Đức Khoa	15/02/2007	Nam	Kinh	5.1	6.0	4.2	5.4	6.9	4.8	4.3	Đ	CĐ	T		0
16	Nguyễn Thế Kiên	07/08/2007	Nam	Kinh	5.1	2.8	1.5	6.0	6.4	2.5	5.6	Đ	CĐ	Đ		0
17	Đỗ Thành Long	25/07/2008	Nam	Kinh	7.1	7.5	5.5	7.3	8.0	6.1	7.9	Đ	K	T		0
18	Văn Thế Nam	10/12/2008	Nam	Kinh	6.4	6.0	5.5	7.0	6.5	5.1	6.3	Đ	Đ	T		0
19	Lý Thị Nằng	09/06/2008	Nữ	Dao	6.5	7.4	6.9	6.6	8.0	6.2	7.7	Đ	K	T		0
20	Nguyễn Trung Nguyên	01/04/2008	Nam	Kinh	5.3	8.0	7.0	6.8	6.7	5.5	7.8	Đ	K	T		0
21	Giàng Thị Nhân	28/08/2008	Nữ	HMông	7.1	7.3	6.8	6.8	7.5	6.0	8.2	Đ	K	T		0
22	Chảo Thị Diễm Như	20/08/2008	Nữ	Dao	7.4	8.1	7.0	6.9	7.5	6.3	7.7	Đ	K	T		0
23	Châu Thị Như	25/12/2008	Nữ	HMông	7.3	7.9	7.3	6.7	7.5	6.5	8.4	Đ	K	T		0
24	Giàng Thị Phánh	02/08/2008	Nữ	HMông	7.3	8.0	7.5	6.3	7.8	6.4	7.5	Đ	K	T		0
25	Châu A Phôm	08/04/2008	Nam	HMông	6.6	7.9	6.8	6.3	7.5	5.8	8.1	Đ	K	T		0
26	Dương Đình Phú	14/12/2007	Nam	Kinh	4.7	6.1	5.0	5.4	7.5	5.5	5.9	Đ	Đ	Đ		0
27	Nguyễn Đăng Quang	06/11/2008	Nam	Kinh	5.6	7.4	6.0	7.0	7.5	5.7	6.0	Đ	Đ	T		0
28	Vàng Thị Sâu	15/02/2008	Nữ	HMông	6.7	6.7	7.0	6.8	7.6	6.0	6.5	Đ	K	T		0
29	Thào A Sơn	01/01/2008	Nam	HMông	6.5	7.4	6.2	5.6	7.4	5.2	7.0	Đ	Đ	T		0
30	Đỗ Đức Tài	07/10/2008	Nam	Kinh	5.3	6.7	5.7	6.4	7.7	5.3	7.7	Đ	Đ	T		0
31	Nguyễn Tiến Thành	19/08/2008	Nam	Kinh	6.3	7.5	6.4	6.1	7.2	5.5	7.4	Đ	Đ	T		0

STT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	HĐTN	KQHT	KQ rèn luyện	Danh hiệu	Số ngày/ buổi nghỉ
32	Nguyễn Hữu Đức Toàn	14/06/2008	Nam	Kinh	7.3	6.3	6.2	6.4	8.1	5.7	6.3	Đ	Đ	T		0
33	Nguyễn Trần Trịnh	20/09/2008	Nam	Kinh	5.4	7.2	5.8	5.8	7.5	5.8	6.5	Đ	Đ	T		0
34	Nguyễn Đức Trường	21/09/2008	Nam	Kinh	5.4	5.9	4.4	5.8	6.6	5.8	5.5	Đ	Đ	K		0
35	Chảo Thị Vân	28/10/2008	Nữ	Dao	7.0	7.7	7.3	6.4	7.6	6.5	7.8	Đ	K	T		0
36	Cứ Thị Ngọc Vân	16/02/2008	Nữ	HMông	6.8	6.3	6.9	6.5	7.5	6.0	7.1	Đ	K	T		0
37	Thào A VânH	16/07/2008	Nam	HMông	6.8	7.8	6.9	6.6	8.0	6.6	8.5	Đ	K	T		0
38	Tráng Thị Ví	30/10/2008	Nữ	HMông	6.9	8.1	7.0	6.2	7.8	6.3	7.0	Đ	K	T		0
39	Cháng Thị Vinh	30/07/2007	Nữ	Dao	6.9	7.8	6.9	6.9	7.7	5.4	7.9	Đ	K	T		0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Anh

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2024
Khoa GDĐC & VHPT
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tươi

TRƯỜNG: CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI
KHOA GIÁO DỤC ĐẠT CƯƠNG & VĂN HOÁ PHỔ THÔNG
LỚP: 10L2
GVCN: TRẦN THỊ YẾN

TỔNG KẾT HỌC TẬP CẢ NĂM

NĂM HỌC: 2023-2024

STT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	HĐTN	KQHT	KQ rèn luyện	Danh hiệu	Số ngày/ buổi nghỉ
1	Đặng Thái Anh	24/02/2008	Nữ	Kinh	6.5	7.4	7.0	7.2	5.5	8.5	6.0	Đ	K	T		0
2	Nguyễn Thùy Anh	22/01/2008	Nữ	Kinh	6.1	8.2	7.4	7.1	5.7	9.2	7.7	Đ	K	T		0
3	Lưu Thế Duy	21/11/2008	Nam	Kinh	5.3	5.9	6.5	6.7	5.1	8.5	6.7	Đ	Đ	T		0
4	Nguyễn Hải Đăng	17/07/2008	Nam	Kinh	6.4	5.3	6.3	7.4	5.7	8.4	6.3	Đ	Đ	T		0
5	Hoàng Trung Hải	07/06/2008	Nam	Kinh	5.6	8.0	7.2	7.1	5.6	9.2	6.8	Đ	K	T		0
6	Lê Viết Hòa	03/02/2008	Nam	Kinh	4.9	5.2	5.5	7.3	5.0	7.6	6.4	Đ	Đ	T		0
7	Nguyễn Hồng Gia Huy	05/11/2008	Nam	Kinh	5.7	6.7	7.5	7.3	5.8	8.9	7.3	Đ	K	T		0
8	Trần Nguyễn Quang Huy	10/02/2008	Nam	Kinh	5.3	6.1	6.7	6.8	5.3	8.2	7.1	Đ	Đ	K		0
9	Nguyễn Văn Duy Hưng	24/06/2008	Nam	Kinh	5.3	4.6	6.0	6.7	5.5	8.2	6.5	Đ	Đ	T		0
10	Trần Gia Hưng	11/08/2008	Nam	Kinh	7.0	7.5	6.7	8.0	6.1	8.7	7.1	Đ	K	T		0
11	Nguyễn Công Khánh	16/07/2008	Nam	Kinh	5.2	6.9	6.7	7.4	5.5	8.9	7.4	Đ	K	T		1
12	Nguyễn Ngọc Khánh	20/10/2006	Nam	Kinh	5.2	4.9	7.3	6.1	5.1	8.7	6.2	Đ	Đ	K		1
13	Dương Đăng Khoa	04/02/2008	Nam	Kinh	5.2	5.4	5.9	7.0	5.3	8.2	6.6	Đ	Đ	T		0
14	Trần Anh Khôi	29/02/2008	Nam	Kinh	6.8	5.7	5.8	7.7	5.5	8.4	7.2	Đ	Đ	T		0
15	Nguyễn Xuân Kiên	28/12/2007	Nam	Kinh	5.1	7.8	5.9	5.6	5.1	7.5	6.5	Đ	Đ	T		0
16	Đỗ Khánh Lâm	14/12/2008	Nam	Kinh	4.7	5.2	6.6	5.5	5.3	8.1	5.7	Đ	Đ	K		1
17	Vi Hồng Luyến	26/05/2008	Nữ	Thái	6.7	8.0	8.3	7.9	6.4	9.2	7.6	Đ	K	T		0
18	Khuất Nhật Minh	04/09/2008	Nam	Kinh	5.0	5.7	5.4	5.8	4.8	8.5	6.2	Đ	Đ	Đ		1
19	Phan Lê Minh	16/04/2008	Nam	Kinh	5.3	6.4	6.0	7.1	5.3	8.4	6.3	Đ	Đ	T		0
20	Nguyễn Bích My	14/08/2008	Nữ	Kinh	6.3	8.2	6.9	7.9	5.9	9.3	7.7	Đ	K	T		0
21	Đỗ Đức Nam	12/01/2008	Nam	Kinh	5.3	5.6	6.7	6.4	5.5	8.7	6.8	Đ	Đ	Đ		2
22	Trần Uyển Nhi	16/03/2007	Nữ	Kinh	5.3	6.8	7.5	5.8	5.3	8.9	7.0	Đ	Đ	T		2
23	Đặng Thảo Phương	10/10/2008	Nữ	Kinh	5.9	4.7	7.8	6.9	5.1	8.2	6.7	Đ	Đ	T		0
24	Nguyễn Thu Quyên	21/09/2008	Nữ	Kinh	5.8	8.1	8.5	7.9	6.1	8.6	8.0	Đ	K	T		0
25	Cấn Thị Như Quỳnh	06/01/2008	Nữ	Kinh	6.4	8.1	8.1	7.8	5.9	9.3	7.7	Đ	K	T		0
26	Nguyễn Phúc Sơn	15/07/2007	Nam	Kinh	6.5	5.1	6.8	6.4	4.7	7.8	6.8	Đ	Đ	K		0
27	Phạm Huy Thái	18/05/2008	Nam	Kinh	5.5	5.1	7.0	7.0	5.5	8.1	6.2	Đ	Đ	T		0
28	Đặng Quang Thắng	02/01/2007	Nam	Kinh	5.8	6.1	7.4	7.2	5.3	8.4	6.7	Đ	Đ	T		0
29	Nguyễn Thu Thủy	19/12/2008	Nữ	Kinh	5.2	6.0	6.2	6.8	5.4	8.3	6.6	Đ	Đ	T		0
30	Dương Đức Toàn	19/01/2007	Nam	Kinh	7.0	6.3	6.8	7.2	6.4	7.9	7.1	Đ	K	T		2
31	Đặng Mạnh Trường	02/07/2008	Nam	Kinh	5.1	5.6	6.5	7.1	5.3	8.1	6.6	Đ	Đ	T		0
32	Bùi Anh Tuấn	09/10/2008	Nam	Kinh	5.3	4.8	6.3	6.1	5.2	8.1	5.9	Đ	Đ	K		0
33	Nguyễn Minh Tuấn	09/11/2008	Nam	Kinh	5.7	8.1	6.7	8.3	5.5	8.8	8.2	Đ	K	T		0
34	Nguyễn Duy Tùng	07/07/2008	Nam	Kinh	5.1	5.1	6.5	6.4	5.5	8.5	6.4	Đ	Đ	K		0
35	Phan Đình Tuyên	13/12/2007	Nam	Kinh	5.3	7.1	6.6	7.6	5.3	8.5	6.8	Đ	K	T		0
36	Nguyễn Linh Vân	03/11/2008	Nữ	Kinh	6.1	7.9	7.4	8.1	6.6	8.5	7.6	Đ	K	T		0
37	Đặng Quốc Việt	27/11/2008	Nam	Kinh	4.4	4.4	5.8	6.3	5.0	7.5	5.8	Đ	Đ	K		0
38	Nguyễn An Việt	29/08/2008	Nam	Kinh	4.6	6.7	6.6	6.2	5.6	7.7	6.3	Đ	Đ	T		0
39	Phạm Triều Vũ	31/10/2008	Nam	Kinh	4.8	5.0	6.2	7.4	5.5	8.7	6.0	Đ	Đ	T		0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Anh

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2024
Khoa GDĐC & VHPT
(Ký họ tên)

Nguyễn Thị Tươi

TRƯỜNG: CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI
KHOA GIÁO DỤC ĐẠT CƯƠNG & VĂN HOÁ PHỔ THÔNG
LỚP: 10L3
GVCN: TRẦN THỊ MAI HUÊ

TỔNG KẾT HỌC TẬP CẢ NĂM

NĂM HỌC: 2023-2024

STT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	HĐTN	KQHT	KQ rèn luyện	Danh hiệu	Số ngày/ buổi nghỉ
1	Phan Hòa An	14/08/2008	Nữ	Kinh	7.3	7.3	7.6	7.2	5.6	6.6	8.0	Đ	K	K		1
2	Dương Ngọc Anh	29/07/2008	Nam	Kinh	6.1	5.8	5.7	5.8	5.2	4.1	4.8	Đ	Đ	K		1
3	Đỗ Phan Trâm Anh	08/07/2008	Nữ	Kinh	8.2	8.7	8.0	8.1	6.9	6.9	8.4	Đ	T	T	HSG	0
4	Nguyễn Duy Anh	07/06/2008	Nam	Kinh	5.1	6.4	5.2	6.4	4.8	5.8	5.7	Đ	Đ	K		0
5	Nguyễn Đức Anh	17/12/2008	Nam	Kinh	6.1	9.1	7.9	6.2	6.3	6.7	6.9	Đ	Đ	T		0
6	Nguyễn Hà Anh	16/12/2008	Nữ	Kinh	6.5	6.6	5.7	7.3	5.7	6.7	6.8	Đ	K	K		0
7	Nguyễn Nam Anh	25/10/2008	Nam	Kinh	5.2	5.6	4.7	5.4	5.1	5.3	5.4	Đ	Đ	K		0
8	Phạm Ngọc Châu Anh	09/03/2008	Nữ	Kinh	6.3	7.9	7.3	7.8	6.6	6.5	7.2	Đ	K	T		0
9	Phạm Thị Nguyệt Ánh	09/09/2008	Nữ	Kinh	6.7	7.9	7.2	6.9	6.2	7.0	7.3	Đ	K	T		0
10	Phan Thị Ngọc Ánh	31/10/2006	Nữ	Kinh	8.2	7.0	7.6	7.5	6.8	5.7	7.0	Đ	K	T		0
11	Lê Gia Bảo	19/12/2007	Nam	Kinh	4.4	6.1	5.3	5.1	4.9	5.8	5.9	Đ	Đ	K		0
12	Hà Văn Thành Công	11/09/2007	Nam	Mường	6.0	7.6	5.3	6.7	5.2	5.1	7.9	Đ	Đ	T		0
13	Chu Danh Dũng	15/05/2008	Nam	Kinh	6.5	7.2	5.5	6.6	5.1	5.6	7.3	Đ	Đ	K		0
14	Đỗ Duy Đạt	22/02/2008	Nam	Kinh	5.8	8.4	6.0	6.4	5.6	5.7	7.9	Đ	Đ	T		0
15	Đỗ Hải Đăng	09/02/2008	Nam	Kinh	7.9	7.5	5.4	6.3	5.3	6.0	6.5	Đ	Đ	K		0
16	Nguyễn Hải Đăng	27/08/2008	Nam	Kinh	7.6	7.8	7.0	6.6	5.3	6.0	7.3	Đ	K	T		0
17	Hà Minh Đức	24/03/2007	Nam	Mường	6.3	7.1	5.8	6.1	5.5	5.3	6.3	Đ	Đ	T		0
18	Nguyễn Ngọc Linh Giang	13/06/2008	Nữ	Kinh	8.2	7.4	8.1	7.8	6.4	6.7	8.1	Đ	K	T		0
19	Giàng A Giông	01/05/2008	Nam	HMông	6.5	8.0	5.9	6.2	5.1	6.0	7.3	Đ	Đ	T		0
20	Nguyễn Hoàng Hà	24/03/2008	Nam	Kinh	8.0	8.4	6.3	7.0	6.3	6.1	7.1	Đ	Đ	T		0
21	Hoàng Minh Hải	13/06/2008	Nam	Kinh	5.9	6.4	5.2	6.4	4.9	5.9	5.9	Đ	Đ	K		0
22	Nguyễn Hồng Hải	28/11/2008	Nam	Kinh	5.6	7.7	5.2	6.8	5.4	6.1	6.5	Đ	Đ	T		0
23	Tráng A Hải	09/10/2007	Nam	HMông	5.5	7.2	5.8	6.0	5.3	6.1	7.0	Đ	Đ	T		0
24	Đào Văn Hoàng	27/10/2008	Nam	Kinh	5.6	7.4	5.7	5.6	5.0	5.5	5.9	Đ	Đ	T		0
25	Trần Quang Huy	02/12/2008	Nam	Kinh	5.6	6.7	5.4	5.6	4.9	6.2	6.7	Đ	Đ	T		0
26	Vàng Chí Huy	12/09/2008	Nam	HMông	5.6	7.4	6.3	5.9	4.8	6.2	7.3	Đ	Đ	T		0
27	Nguyễn Việt Hưng	14/03/2008	Nam	Kinh	5.3	2.9	4.9	2.4	2.1	3.0	4.9	Đ	CĐ	CĐ		1
28	Hoàng Thiên Hương	04/07/2006	Nữ	Nùng	7.0	8.5	7.7	6.3	5.3	6.7	7.2	Đ	K	T		0
29	Dương Thiện Khang	05/11/2007	Nam	Kinh	3.1	4.2	5.0	6.1	5.3	3.9	7.3	Đ	CĐ	CĐ		2
30	Đỗ Quốc Lâm	14/03/2006	Nam	Kinh	5.7	5.1	5.2	5.0	4.6	4.7	5.1	Đ	Đ	T		0
31	Phạm Vy Linh	20/10/2008	Nữ	Kinh	7.3	6.9	5.7	6.9	5.7	6.5	7.0	Đ	K	T		0
32	Phùng Thái Duy Linh	20/05/2008	Nam	Kinh	6.8	8.0	6.2	6.5	5.1	5.5	8.0	Đ	Đ	T		0
33	Bùi Phương Mai	01/09/2008	Nữ	Kinh	7.4	7.3	7.7	6.9	5.4	6.7	6.6	Đ	K	T		0
34	Phạm Quang Minh	20/01/2008	Nam	Kinh	6.4	7.6	5.3	6.7	5.1	6.0	7.1	Đ	Đ	T		0
35	Nguyễn Công Nghĩa	17/12/2008	Nam	Kinh	5.5	7.3	6.1	5.9	4.8	5.5	6.6	Đ	Đ	K		0
36	Hoàng Minh Nhận	15/01/2008	Nam	Kinh	5.0	6.8	5.4	5.8	5.0	5.9	4.5	Đ	Đ	K		1
37	Nguyễn Thị Nhi	01/07/2003	Nữ	Kinh	5.9	7.9	7.8	6.9	5.6	6.9	7.3	Đ	K	T		0
38	Hàng A Phát	21/02/2008	Nam	HMông	5.7	8.0	7.2	6.7	5.7	5.9	7.3	Đ	Đ	T		0
39	Trần An Phú	28/08/2008	Nam	Kinh	4.8	6.4	5.3	5.0	5.3	4.6	5.9	Đ	Đ	K		1
40	Hoàng Ngọc Quyền	24/05/2008	Nam	Kinh	5.4	7.9	5.5	4.8	4.8	5.6	7.1	Đ	Đ	T		2
41	Giàng A Si	04/05/2008	Nam	HMông	6.2	8.2	7.2	5.5	5.3	6.1	7.2	Đ	Đ	T		0
42	Nguyễn Thanh Sơn	12/09/2003	Nam	Kinh	5.0	4.6	5.6	4.7	4.9	5.7	6.9	Đ	CĐ	Đ		4
43	Trần Hoàng Sơn	22/07/2007	Nam	Kinh	5.4	8.3	6.7	5.8	5.3	5.4	7.3	Đ	Đ	T		0
44	Nguyễn Trọng Tấn	04/01/2008	Nam	Kinh	5.2	5.8	5.2	6.0	5.0	5.7	6.6	Đ	Đ	Đ		0

45	Châu A Thành	20/11/2008	Nam	HMông	5.7	7.7	6.8	5.8	5.1	6.1	7.0	Đ	Đ	T		0
46	Đặng Đức Thiện	15/02/2008	Nam	Kinh	6.4	8.3	6.7	6.4	5.2	6.0	7.7	Đ	Đ	T		0
47	Nguyễn Tấn Thu	19/12/2007	Nam	Kinh	5.3	5.7	5.6	5.0	4.8	5.6	5.7	Đ	Đ	K		0
48	Nguyễn Quốc Bảo	19/11/2008	Nam	Kinh	5.8	6.4	4.9	4.6	5.0	5.0	6.2	Đ	Đ	Đ		2

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Anh

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2024
Khoa GDĐC & VHPT
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tươi

TRƯỜNG: CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI
KHOA GIÁO DỤC ĐẠT CƯƠNG & VĂN HOÁ PHỔ THÔNG
LỚP: 10L4
GVCN: TRẦN THỊ MAI HUÊ

TỔNG KẾT HỌC TẬP CẢ NĂM

NĂM HỌC: 2023-2024

STT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	HĐTN	KQHT	KQ rèn luyện	Danh hiệu	Số ngày/ buổi nghỉ
1	Nguyễn Đức Anh	06/08/2008	Nam	Kinh	5.3	8.0	7.6	6.5	5.0	8.5	7.2	Đ	K	T		0
2	Nguyễn Quang Anh	22/12/2008	Nam	Kinh	5.3	6.4	6.6	6.4	5.1	7.8	6.9	Đ	Đ	T		0
3	Trần Quốc Anh	17/06/2008	Nam	Kinh	5.5	6.8	6.0	6.5	5.0	7.9	6.3	Đ	Đ	K		0
4	Hoàng Hữu Bách	12/12/2008	Nam	Kinh	6.5	7.6	6.0	6.7	5.4	8.4	7.0	Đ	K	T		0
5	Nguyễn Hoàng Bách	25/08/2007	Nam	Kinh	3.3	4.8	5.2	5.3	5.2	8.2	6.3	Đ	CĐ	Đ		1
6	Bùi Ngọc Bảo	19/04/2008	Nam	Kinh	3.3	5.6	5.2	5.1	5.1	7.6	5.6	Đ	CĐ	Đ		1
7	Lý Gia Bảo	10/06/2008	Nam	Tày	5.4	4.5	5.6	6.8	4.8	8.2	6.4	Đ	Đ	K		0
8	Trương Văn Bình	18/10/2008	Nam	Kinh	5.7	7.9	7.1	7.4	5.0	8.9	7.6	Đ	K	T		0
9	Sùng A Chang	25/05/2008	Nam	HMông	5.1	7.5	6.4	5.9	5.4	8.8	6.4	Đ	Đ	K		0
10	Lý A Diễn	26/03/2008	Nam	Dao	5.0	7.8	6.0	5.9	5.3	8.6	6.7	Đ	Đ	T		0
11	Thao Văn Dơ	15/04/2008	Nam	HMông	5.1	7.7	7.0	6.0	5.1	8.9	7.6	Đ	Đ	T		0
12	Nguyễn Văn Tiến Dũng	26/06/2008	Nam	Kinh	5.2	4.7	5.6	6.9	5.0	8.5	7.1	Đ	Đ	Đ		0
13	Hoàng Văn Dương	29/10/2005	Nam	HMông	5.2	8.0	5.7	5.9	5.1	8.9	7.4	Đ	Đ	K		1
14	Cao Tiến Đạt	30/12/2008	Nam	Kinh	5.7	8.0	7.5	7.0	5.5	9.1	7.7	Đ	K	T		0
15	Nguyễn Tiến Đạt	18/04/2008	Nam	Kinh	4.7	4.1	5.2	5.9	5.0	7.7	6.0	Đ	Đ	K		0
16	Trịnh Hoàng Điệp	23/10/2007	Nam	Kinh	5.3	7.6	6.5	5.6	5.0	8.1	6.3	Đ	Đ	T		0
17	Nguyễn Vũ Nam Đông	20/09/2008	Nam	Kinh	2.6	4.5	5.1	4.8	5.0	8.3	6.5	Đ	CĐ	Đ		1
18	Nguyễn Minh Đức	25/01/2008	Nam	Kinh	8.2	7.8	7.1	7.8	5.5	8.9	7.8	Đ	K	T		0
19	Nguyễn Việt Hải	02/10/2008	Nam	Kinh	5.1	7.2	6.0	6.1	5.1	8.0	6.3	Đ	Đ	T		0
20	Nhâm Chí Hiệp	06/05/2008	Nam	Kinh	5.2	7.7	5.9	6.5	5.1	8.6	6.9	Đ	Đ	T		0
21	Cháng A Hiếu	07/03/2008	Nam	Dao	5.2	8.2	6.7	6.6	5.3	8.8	6.9	Đ	K	K		0
22	Đỗ Quang Huy	05/08/2008	Nam	Kinh	5.0	7.8	6.1	6.3	5.0	8.2	6.6	Đ	Đ	K		0
23	Nguyễn Khánh Huy	24/05/2008	Nam	Kinh	5.4	5.2	5.7	5.3	5.2	8.3	6.7	Đ	Đ	K		0
24	Phạm Quang Huy	12/05/2008	Nam	Kinh	5.6	8.2	7.1	7.1	5.7	8.7	8.0	Đ	K	T		0
25	Nguyễn Gia Hưng	22/04/2008	Nam	Kinh	5.2	7.6	5.6	6.7	5.1	9.2	7.7	Đ	Đ	K		0
26	Nguyễn Đắc Khiêm	16/05/2008	Nam	Kinh	5.3	7.6	6.2	6.9	5.1	9.2	7.2	Đ	Đ	K		0
27	Hoàng Vĩnh Kiên	24/11/2007	Nam	Hoa	6.6	7.4	6.4	6.7	5.3	8.0	7.0	Đ	K	T		0
28	Lý Văn Lâm	28/05/2008	Nam	HMông	5.7	7.3	6.1	7.1	5.1	8.6	7.5	Đ	Đ	K		0
29	Nguyễn Đức Lâm	03/07/2008	Nam	Kinh	3.9	4.5	5.9	5.6	5.1	8.3	7.4	Đ	Đ	Đ		1
30	Lâm Đức Mạnh	29/07/2008	Nam	Kinh	5.3	6.4	5.8	6.0	5.1	7.4	6.3	Đ	Đ	K		0
31	Nguyễn Đức Mạnh	19/07/2008	Nam	Kinh	5.6	6.6	5.7	6.1	5.0	8.3	6.6	Đ	Đ	K		0
32	Lờ A Mùa	15/09/2006	Nam	HMông	5.1	7.6	5.5	6.1	5.3	8.8	6.8	Đ	Đ	K		0
33	Sùng A Na	15/12/2008	Nam	HMông	5.2	8.3	6.7	7.3	5.1	8.5	7.1	Đ	K	T		0
34	Nguyễn Ngọc Nam	05/10/2007	Nam	Kinh	5.0	5.4	5.8	5.6	5.0	7.3	6.0	Đ	Đ	T		1
35	Lê Chí Nghĩa	16/03/2007	Nam	Kinh	5.2	6.7	5.6	5.5	5.0	7.9	6.2	Đ	Đ	T		0
36	Lê Minh Nhật	01/07/2008	Nam	Kinh	5.2	6.3	5.8	6.3	5.0	7.9	6.1	Đ	Đ	K		0
37	Nguyễn Thanh Phong	15/04/2008	Nam	Kinh	5.2	4.7	5.7	4.9	5.0	8.1	6.0	Đ	Đ	Đ		1
38	Phan Nam Phong	05/02/2008	Nam	Kinh	3.2	1.4	2.1	1.8	3.1	7.5	4.5	Đ	CĐ	Đ		1
39	Nguyễn Thanh Phúc	02/02/2008	Nam	Kinh	5.2	8.6	6.8	8.0	6.7	9.1	7.9	Đ	K	T		0
40	Đỗ Ngọc Tài	09/01/2006	Nam	Kinh	1.3	4.4	4.8	5.3	5.2	8.2	5.4	Đ	CĐ	Đ		0
41	Ninh Xuân Tâm	10/04/2005	Nam	Kinh	5.7	7.7	6.1	7.2	5.5	8.7	6.9	Đ	Đ	K		0
42	Nguyễn Kim Quang Thái	03/06/2008	Nam	Kinh	5.3	7.8	6.7	6.3	6.0	8.9	6.7	Đ	Đ	T		0
43	Nguyễn Viết Thiện	12/12/2008	Nam	Kinh	5.5	7.0	6.4	6.1	5.2	8.4	7.3	Đ	Đ	T		0
44	Lê Đăng Thịnh	30/05/2008	Nam	Kinh	5.0	7.6	5.4	6.9	5.3	8.1	7.2	Đ	Đ	K		0

45	Nguyễn Mạnh Trường	19/11/2008	Nam	Kinh	5.2	7.4	5.6	6.4	5.1	8.4	6.3	Đ	Đ	K		0
46	Nguyễn Anh Tuấn	20/11/2008	Nam	Kinh	5.1	6.2	5.9	5.7	5.0	8.4	6.8	Đ	Đ	K		0
47	Đỗ Nguyễn Minh Vũ	24/03/2008	Nam	Kinh	5.2	8.2	6.3	8.1	6.0	9.2	8.2	Đ	Đ	T		0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Anh

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2024
Khoa GDĐC & VHPT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Tươi

TRƯỜNG: CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI
KHOA GIÁO DỤC ĐẠT CƯƠNG & VĂN HOÁ PHỔ THÔNG
LỚP: 11L1
GVCN: VƯƠNG THỊ ÁNH

TỔNG KẾT HỌC TẬP CẢ NĂM

NĂM HỌC: 2023-2024

STT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	HĐTN	KQHT	KQ rèn luyện	Danh hiệu	Số ngày/ buổi nghỉ
1	Ông Vĩnh Anh	17/04/2007	Nam	Kinh	7.0	6.7	6.4	7.0	6.4	6.7	6.8	Đ	K	T		1
2	Phạm Thế Anh	13/03/2007	Nam	Kinh	7.1	7.1	6.9	7.4	6.5	7.0	7.2	Đ	K	T		0
3	Tiết Hoàng Hải Anh	14/10/2007	Nữ	Kinh	6.6	7.8	6.8	7.3	7.0	7.6	7.1	Đ	K	T		0
4	Nguyễn Trung Cấp	26/11/2007	Nam	Kinh	6.0	6.1	6.3	6.1	5.6	6.3	7.0	Đ	Đ	K		1
5	Tạ Minh Châu	02/02/2007	Nam	Kinh	6.0	6.9	6.7	7.3	6.2	6.8	7.0	Đ	K	T		0
6	Nguyễn Tiến Dũng	07/02/2007	Nam	Kinh	6.4	5.8	6.0	7.0	5.5	6.5	6.7	Đ	Đ	K		1
7	Nguyễn Tiến Đạt	20/09/2007	Nam	Kinh	5.5	5.8	6.1	7.1	5.4	7.2	7.2	Đ	Đ	K		0
8	Phạm Gia Đạt	19/04/2006	Nam	Kinh	4.6	4.9	3.9	4.0	4.1	5.3	6.4	Đ	CĐ	Đ		0
9	Vũ Minh Đức	14/12/2006	Nam	Kinh	4.8	6.7	6.2	4.3	5.7	5.3	5.3	Đ	Đ	K		0
10	Nguyễn Duy Hiếu	10/05/2007	Nam	Kinh	5.1	4.1	3.7	5.4	4.1	6.3	5.9	Đ	CĐ	Đ		3
11	Thiều Ngọc Minh Hiếu	11/08/2007	Nam	Kinh	5.9	8.1	7.7	7.7	6.9	7.7	7.9	Đ	K	T		0
12	Nguyễn Việt Hoàng	21/09/2007	Nam	Kinh	6.1	7.4	7.2	7.3	6.0	6.9	6.3	Đ	Đ	T		0
13	Dương Văn Hùng	17/02/2000	Nam	Kinh	6.2	6.3	6.8	7.1	6.2	6.9	6.9	Đ	Đ	T		2
14	Tiết Bảo Huy	21/07/2007	Nam	Kinh	4.7	5.1	4.2	3.4	2.6	4.2	6.6	Đ	CĐ	Đ		15
15	Nguyễn Thu Hương	24/09/2007	Nữ	Kinh	7.5	8.0	7.6	8.5	7.8	8.2	8.4	Đ	K	T		0
16	Phạm Thị Hương	31/08/2007	Nữ	Kinh	7.7	8.0	7.5	8.0	7.6	8.7	8.0	Đ	K	T		0
17	Nguyễn Nguyên Khôi	11/05/2007	Nam	Kinh	6.5	8.1	6.7	6.9	6.2	7.3	6.6	Đ	K	T		0
18	Mùa A Lang	12/02/2006	Nam	HMông	5.2	7.0	7.3	6.2	5.2	7.0	6.8	Đ	Đ	K		0
19	Hoàng Ngọc Linh	23/11/2007	Nữ	Kinh	7.3	6.9	6.8	6.7	6.3	7.1	6.5	Đ	K	T		0
20	Lại Mai Linh	26/11/2006	Nữ	Kinh	5.4	5.4	5.8	5.2	5.1	6.3	6.0	Đ	Đ	K		1
21	Nguyễn Đình Lộc	10/11/2006	Nam	Kinh	6.5	6.6	6.4	7.1	5.2	6.8	6.6	Đ	K	K		0
22	Trần Thiện Lương	25/11/2007	Nam	Kinh	6.9	9.0	7.5	7.5	7.2	7.1	8.2	Đ	K	T		0
23	Lê Hoài Nam	24/05/2007	Nam	Kinh	7.7	7.9	7.5	8.0	6.9	7.7	8.0	Đ	K	T		0
24	Nguyễn Khánh Ngọc	02/09/2006	Nữ	Kinh	4.6	5.0	6.2	4.5	4.5	5.5	5.8	Đ	CĐ	K		2
25	Đỗ Hoàng Ninh	09/11/2007	Nam	Kinh	5.7	5.9	6.3	6.9	5.9	6.6	7.5	Đ	Đ	Đ		0
26	Vàng Thành Pao	07/07/2007	Nam	HMông	5.6	7.5	7.1	7.2	6.2	6.6	7.5	Đ	K	T		0
27	Đàm Quang Phát	28/11/2007	Nam	Kinh	5.6	6.9	6.5	7.3	6.2	8.2	7.9	Đ	K	T		0
28	Thào A Phìm	18/10/2006	Nam	HMông	5.8	7.4	7.3	7.2	6.6	7.4	6.9	Đ	K	T		0
29	Lê Thái Sơn	01/11/2007	Nam	Kinh	5.7	6.0	6.6	6.2	5.3	5.5	6.8	Đ	Đ	K		1
30	Trần Văn Sơn	23/02/2006	Nam	Kinh	4.7	5.5	4.2	5.9	4.7	4.9	5.4	Đ	CĐ	Đ		3
31	Bùi Gia Thái	24/08/2007	Nam	Kinh	5.7	7.2	7.2	7.8	6.4	7.6	7.5	Đ	K	T		0
32	Phạm Quang Thịnh	19/05/2005	Nam	Kinh	5.8	7.4	7.2	7.4	6.2	7.6	7.8	Đ	K	T		0
33	Nguyễn Vũ Huyền Trang	02/07/2002	Nữ	Kinh	5.6	8.0	6.8	8.2	7.2	7.6	7.2	Đ	K	T		0
34	Nguyễn Tuấn Tú	12/10/2007	Nam	Kinh	5.9	6.0	5.9	6.5	5.5	7.1	6.9	Đ	Đ	K		0
35	Phạm Duy Tú	11/10/2007	Nam	Kinh	5.8	7.0	6.7	6.9	5.8	7.4	7.0	Đ	K	K		0
36	Trần Anh Tú	25/11/2007	Nam	Kinh	5.8	6.1	6.3	6.5	5.5	6.6	6.4	Đ	Đ	K		0
37	Lê Công Vinh	07/07/2007	Nam	Kinh	7.7	7.8	6.8	7.2	6.1	7.5	7.8	Đ	K	T		0
38	Lê Đình Vũ	08/09/2006	Nam	Kinh	5.8	6.8	6.5	7.0	6.0	6.7	7.3	Đ	K	K		1

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Anh

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2024
Khoa GDĐC & VHPT
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tươi

TRƯỜNG: CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI
KHOA GIÁO DỤC ĐẠT CƯƠNG & VĂN HOÁ PHỔ THÔNG
LỚP: 11L2
GVCN: VƯƠNG THỊ ÁNH

TỔNG KẾT HỌC TẬP CẢ NĂM

NĂM HỌC: 2023-2024

STT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	HĐTN	KQHT	KQ rèn luyện	Danh hiệu	Số ngày/ buổi nghỉ
1	Nguyễn Duy Anh	12/12/2007	Nam	Kinh	7.4	7.4	7.2	7.7	6.8	6.7	7.6	Đ	K	T		0
2	Phạm Đức Nhật Anh	10/01/2007	Nam	Kinh	6.5	5.7	6.0	6.6	6.4	6.6	6.6	Đ	Đ	T		0
3	Phạm Quang Anh	10/11/2007	Nam	Kinh	6.4	7.2	7.1	7.3	7.1	6.8	7.6	Đ	K	K		3
4	Nguyễn Quốc Bình	15/09/2007	Nam	Kinh	6.0	6.7	6.7	6.2	5.9	6.7	7.0	Đ	Đ	K		0
5	Từ Doanh Chính	29/07/2006	Nam	Kinh	5.8	7.0	6.3	6.5	6.7	6.6	6.7	Đ	K	T		0
6	Nguyễn Thị Mỹ Diệu	15/07/2007	Nữ		6.2	4.4	5.6	6.4	4.5	5.9	6.6	Đ	Đ	K		2
7	Bùi Đức Duy	01/08/2007	Nam		5.9	6.9	7.8	8.2	6.8	7.5	8.1	Đ	K	T		1
8	Nguyễn Khoa Hải Đăng	19/08/2007	Nam	Kinh	5.6	2.1	5.1	6.6	3.1	5.0	5.0	Đ	CĐ	Đ		2
9	Phan Hải Đăng	17/01/2006	Nam	Kinh	5.4	3.2	3.8	3.2	3.1	7.1	2.8	Đ	CĐ	K		0
10	Dương Minh Đức	22/02/2007	Nam	Kinh	5.9	6.3	5.9	6.1	6.4	7.0	7.9	Đ	Đ	K		6
11	Phạm Vũ Hải Đức	02/08/2007	Nam	Kinh	5.2	5.4	6.2	6.2	5.5	5.8	6.3	Đ	Đ	K		0
12	Đinh Thị Ngọc Hà	16/11/2007	Nữ	Kinh	5.6	5.2	6.3	6.3	4.3	5.6	5.9	Đ	Đ	K		0
13	Lê An Khang	13/08/2007	Nam	Kinh	5.3	5.8	6.0	6.6	5.5	7.1	5.0	Đ	Đ	T		0
14	Nguyễn Quốc Khánh	27/08/2006	Nam	Kinh	4.4	5.0	5.2	5.3	4.7	5.3	4.5	Đ	CĐ	K		2
15	Lê Thanh Kiều	29/12/2002	Nam	Mường	5.9	5.3	5.5	6.6	5.6	6.2	7.1	Đ	Đ	T		0
16	Vũ Hiểu Linh	03/05/2007	Nữ	Kinh	4.5	4.7	6.1	5.9	4.4	5.1	5.2	Đ	CĐ	K		0
17	Lê Thành Long	22/01/2006	Nam	Kinh	2.5	2.0	5.4	4.8	2.5	2.0	4.7	Đ	CĐ	CĐ		6
18	Trần Đức Mạnh	18/07/2006	Nam	Kinh	4.8	4.5	5.6	5.8	4.4	5.3	6.2	Đ	CĐ	Đ		1
19	Vũ Duy Mạnh	10/02/2007	Nam	Kinh	2.6	4.3	4.9	3.5	4.3	4.9	4.6	Đ	CĐ	Đ		2
20	Cao Nhật Minh	28/09/2007	Nam	Kinh	3.8	6.0	5.9	5.9	5.7	5.8	5.1	Đ	Đ	K		0
21	Ngô Cao Minh	16/09/2007	Nam	Kinh	5.7	7.0	6.6	6.7	5.9	6.5	7.1	Đ	K	K		0
22	Nguyễn Huy Đăng Minh	05/11/2007	Nam	Kinh	5.0	4.4	5.0	6.4	4.5	4.9	4.4	Đ	CĐ	Đ		0
23	Nguyễn Quang Minh	30/04/2007	Nam	Kinh	5.0	4.0	6.0	5.7	4.2	5.1	4.1	Đ	CĐ	Đ		0
24	Nguyễn Quang Minh	30/10/2007	Nam	Kinh	5.4	4.0	5.7	4.6	4.0	5.5	5.2	Đ	CĐ	K		0
25	Trần Gia Minh	05/01/2003	Nam	Kinh	7.2	8.1	7.7	8.1	7.4	7.6	7.8	Đ	K	T		0
26	Tống Văn Nam	03/06/2007	Nam	Kinh	7.2	6.2	6.4	7.2	6.5	7.5	6.5	Đ	K	T		0
27	Vũ Hoài Nam	15/07/2006	Nam	Kinh	5.3	5.4	6.1	7.0	5.6	6.6	6.6	Đ	Đ	T		0
28	Nguyễn Tiến Ninh	01/12/2007	Nam	Kinh	5.0	5.0	6.1	6.5	5.0	5.7	4.6	Đ	Đ	K		0
29	Trịnh Kỳ Phong	12/07/2007	Nam	Kinh	4.9	5.3	5.3	5.9	4.7	5.5	5.7	Đ	Đ	K		0
30	Quách Thiên Phú	11/11/2007	Nam	Kinh	5.0	5.6	6.0	6.4	5.6	5.9	7.4	Đ	Đ	T		0
31	Đinh Công Phúc	26/11/2007	Nam	Kinh	4.9	2.8	5.3	4.9	3.0	5.8	5.5	Đ	CĐ	K		1
32	Quách Hồng Phúc	11/11/2007	Nam	Kinh	4.9	5.6	6.0	6.4	5.7	5.8	6.6	Đ	Đ	T		0
33	Đỗ Hà Phương	12/11/2007	Nữ	Kinh	6.7	5.5	6.8	6.4	4.7	6.4	5.9	Đ	Đ	T		0
34	Nguyễn Hồng Phương	08/10/2007	Nam	Kinh	7.3	7.7	6.6	6.8	6.7	7.2	7.7	Đ	K	T		0
35	Lê Đức Quang	19/05/2007	Nam	Kinh	7.7	7.5	7.8	7.7	6.8	7.7	7.8	Đ	K	T		0
36	Nguyễn Tiến Quang	16/04/2007	Nam	Kinh	7.1	6.5	7.0	7.1	6.0	7.1	7.2	Đ	K	T		0
37	Lê Đức Tài	16/05/2007	Nam	Kinh	5.1	5.3	6.0	5.9	4.7	6.0	4.4	Đ	Đ	T		0
38	Nguyễn Đức Thắng	13/09/2006	Nam	Kinh	5.3	7.0	5.3	6.1	6.2	6.1	5.9	Đ	Đ	T		0
39	Nguyễn Hữu Thắng	27/04/2007	Nam	Kinh	5.1	6.3	6.5	6.9	6.0	6.3	6.3	Đ	Đ	T		0
40	Trần Đức Thắng	14/09/2004	Nam	Kinh	5.5	7.5	7.1	6.8	6.8	6.4	7.8	Đ	K	T		0
41	Nguyễn Minh Thu	06/01/2007	Nữ	Kinh	7.0	8.7	8.3	8.0	7.9	8.1	8.4	Đ	T	T	HSG	0
42	Nguyễn Anh Thư	02/02/2004	Nữ	Kinh	7.6	8.6	8.3	8.7	8.0	8.7	8.8	Đ	T	T	HSG	0
43	Nguyễn Minh Trí	17/05/2007	Nam	Kinh	2.2	4.1	5.2	5.1	4.2	4.9	4.7	Đ	CĐ	Đ		2
44	Nguyễn Thái Tuấn	11/01/2007	Nam	Kinh	7.4	6.7	6.7	6.8	6.4	6.7	6.7	Đ	K	T		0

45	Đỗ Quang Việt	01/05/2007	Nam	Kinh	6.1	7.2	6.8	7.4	6.4	7.0	5.9	Đ	Đ	T		0
46	Nguyễn Đình Võ	30/07/2007	Nam	Kinh	2.0	2.0	4.4	4.9	2.2	1.6	4.9	Đ	CĐ	CĐ		16
47	Ngô Quốc Khánh	02/10/2007	Nam	Kinh	3.2	4.9	5.9	5.8	5.5	5.6	5.6	Đ	CĐ	K		0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Anh

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2024
Khoa GDĐC & VHPT
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tươi

TRƯỜNG: CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI
KHOA GIÁO DỤC ĐẠT CƯƠNG & VĂN HOÁ PHỔ THÔNG
LỚP: 12L1
GVCN: TRẦN THỊ MAI HUÊ

TỔNG KẾT HỌC TẬP CẢ NĂM

NĂM HỌC: 2023-2024

STT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	TBMHK	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Xếp hạng	Số ngày/ buổi nghỉ
1	Nguyễn Tiến Anh	27/06/2006	Nam	Kinh	8.4	9.8	9.6	9.5	7.6	9.1	8.9	9.0	G	T	HSG	2	0
2	Phạm Hùng Anh	02/10/2006	Nam	Kinh	8.1	9.3	9.5	9.4	7.8	9.0	9.1	8.9	G	T	HSG	4	0
3	Đỗ Tiến Đạt	14/07/2006	Nam	Kinh	8.3	9.7	9.4	9.4	7.7	9.1	8.9	8.9	G	T	HSG	4	0
4	Trần Văn Đường	16/07/2006	Nam	Kinh	8.5	9.5	9.3	9.3	7.6	8.9	9.0	8.9	G	T	HSG	4	0
5	Đỗ Hoàng Hải	21/04/2006	Nam	Kinh	8.3	9.7	9.6	9.4	7.6	9.2	8.9	9.0	G	T	HSG	2	0
6	Nguyễn Ngọc Hải	14/07/2006	Nam	Kinh	8.2	9.5	9.5	9.5	7.5	9.0	9.4	8.9	G	T	HSG	4	0
7	Bùi Trung Hiếu	03/01/2005	Nam	Kinh	6.6	8.3	8.5	9.5	6.3	8.2	8.4	8.0	K	K	HSTT	25	3
8	Đỗ Việt Hoàng	30/07/2006	Nam	Kinh	8.5	9.4	9.4	9.3	7.4	9.0	8.9	8.8	G	T	HSG	11	0
9	Tô Đức Hoàng	16/11/2006	Nam	Kinh	8.0	9.4	9.4	9.3	7.2	8.8	8.9	8.7	G	T	HSG	15	0
10	Trịnh Mạnh Hùng	21/10/2006	Nam	Kinh	8.6	9.7	9.2	9.3	7.8	8.9	9.1	8.9	G	T	HSG	4	0
11	Nguyễn Danh Huy	07/08/2006	Nam	Kinh	7.0	8.5	8.3	8.3	6.3	7.9	8.4	7.8	K	K	HSTT	27	2
12	Phạm Văn Huy	08/05/2006	Nam	Kinh	6.7	8.3	8.2	8.3	6.7	7.9	8.3	7.8	K	K	HSTT	27	1
13	Trần Trung Kiên	02/11/2005	Nam	Kinh	8.2	9.8	9.6	9.6	8.2	9.5	9.1	9.1	G	T	HSG	1	0
14	Vũ Văn Linh	13/09/2006	Nam	Kinh	8.2	9.3	9.2	9.2	7.5	8.9	8.9	8.7	G	T	HSG	15	0
15	Vũ Ngọc Minh	19/01/2006	Nam	Kinh	8.2	9.2	9.3	9.4	7.4	9.0	8.8	8.8	G	T	HSG	11	0
16	Phùng Hải Nam	15/09/2006	Nam	Kinh	8.2	9.5	9.3	9.4	7.7	8.9	9.1	8.9	G	T	HSG	4	0
17	Trịnh Văn Ngọc	13/08/2006	Nam	Kinh	8.1	9.7	9.0	9.1	8.1	8.7	8.8	8.8	G	T	HSG	11	0
18	Lộ Công Nguyên	14/09/2006	Nam	Kinh	8.0	8.9	9.5	9.5	7.5	9.2	8.8	8.8	G	T	HSG	11	0
19	Nguyễn Đức Nhật	04/12/2006	Nam	Kinh	7.9	9.0	9.3	9.4	7.6	9.0	8.8	8.7	K	T	HSTT	20	0
20	Thào A Phà	12/02/2005	Nam	HMông	7.7	9.7	9.7	9.7	7.4	9.4	8.9	8.9	K	T	HSTT	17	0
21	Nguyễn Nhật Quang	02/10/2006	Nam	Kinh	8.0	9.5	9.6	9.4	7.5	9.2	8.9	8.9	G	T	HSG	4	0
22	Hà Anh Quân	02/11/2004	Nam	Kinh	7.6	9.4	9.4	9.5	7.5	9.1	8.9	8.8	K	T	HSTT	19	0
23	Nguyễn Minh Quân	20/02/2006	Nam	Kinh	6.8	8.3	8.5	8.6	7.2	8.2	7.9	7.9	K	K	HSTT	26	0
24	Nguyễn Bá Quỳnh	22/08/2006	Nam	Kinh	7.7	9.2	9.4	9.4	7.6	9.0	8.8	8.7	K	T	HSTT	20	0
25	Nguyễn Trọng Hoàng Sơn	09/09/2006	Nam	Kinh	7.7	9.3	9.0	9.1	7.5	8.6	8.8	8.6	K	T	HSTT	24	1
26	Vi Minh Tâm	22/12/2001	Nam	Tày	7.8	9.4	9.2	9.3	7.4	8.9	8.8	8.7	K	T	HSTT	20	0
27	Phạm Quyết Thắng	10/03/2006	Nam	Kinh	7.7	9.1	9.3	9.4	7.5	9.0	8.8	8.7	K	T	HSTT	20	1
28	Kiều Minh Vũ	01/10/2006	Nam	Kinh	7.7	9.8	9.4	9.5	7.6	9.1	8.9	8.9	K	T	HSTT	17	0
29	Nguyễn Huy Vũ	21/09/2002	Nam	Kinh	2.7	3.0	3.5	3.4	2.3	3.0	3.0	3.0	KEM	Y		29	4

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Anh

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2024
Khoa GDĐC & VHPT
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tươi

TRƯỜNG: CAO ĐẲNG ĐIỆN TỬ - ĐIỆN LẠNH HÀ NỘI
KHOA GIÁO DỤC ĐẠT CƯƠNG & VĂN HOÁ PHỔ THÔNG
LỚP: 12L2
GVCN: TRẦN THỊ MAI HUÊ

TỔNG KẾT HỌC TẬP CẢ NĂM

NĂM HỌC: 2023-2024

STT	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lí	TBMHK	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Xếp hạng	Số ngày/ buổi nghỉ
1	Đỗ Ngọc Anh	10/07/2006	Nữ	Kinh	7.7	9.3	9.4	9.4	7.9	9.1	8.8	8.8	K	T	HSTT	18	0
2	Nguyễn Duy Anh	30/06/2006	Nam	Kinh	8.1	9.2	9.4	9.4	7.8	9.1	8.9	8.8	G	T	HSG	11	0
3	Nguyễn Đức Anh	01/11/2006	Nam	Kinh	8.3	9.5	9.5	9.4	7.7	9.0	8.9	8.9	G	T	HSG	7	0
4	Nguyễn Tùng Anh	19/12/2006	Nam	Kinh	8.4	9.5	9.2	9.2	7.8	8.8	8.8	8.8	G	T	HSG	11	0
5	Tô Việt Anh	26/04/2006	Nam	Kinh	8.6	9.5	9.7	9.5	7.8	8.9	9.1	9.0	G	T	HSG	4	0
6	Phan Ngọc Ánh	04/11/2006	Nữ	Kinh	8.0	9.2	9.5	9.5	7.9	9.2	8.9	8.9	G	T	HSG	7	1
7	Lưu Văn Bi	15/03/2006	Nam	Kinh	7.7	9.1	9.6	9.4	7.4	8.9	8.8	8.7	K	K	HSTT	35	0
8	Nguyễn Gia Bình	07/03/2006	Nam	Kinh	7.6	9.1	9.2	9.2	7.0	8.4	8.6	8.4	K	T	HSTT	30	0
9	Nguyễn Nguyên Chính	23/08/2006	Nam	Kinh	8.0	9.1	9.3	9.3	7.7	8.7	8.8	8.7	G	T	HSG	16	0
10	Phạm Đức Duy	24/08/2004	Nam	Kinh	7.7	9.2	9.4	9.3	7.7	8.7	8.9	8.7	K	T	HSTT	25	0
11	Nguyễn Lê Minh Đức	17/08/2006	Nam	Kinh	7.5	9.0	9.5	9.4	7.8	9.0	8.9	8.7	K	K	HSTT	35	0
12	Nguyễn Vương Anh Đức	04/05/2006	Nam	Kinh	8.2	9.8	9.6	9.5	8.3	9.6	9.0	9.1	G	T	HSG	1	0
13	Nguyễn Xuân Hiếu	26/01/2006	Nam	Kinh	7.8	9.2	9.6	9.3	7.8	9.1	8.8	8.8	K	K	HSTT	34	0
14	Đặng Minh Hoàn	22/08/2006	Nam	Kinh	7.9	9.1	9.3	9.2	7.9	8.7	8.9	8.7	K	T	HSTT	25	0
15	Nguyễn Khắc Hoàng	04/08/2006	Nam	Kinh	6.6	8.4	8.4	9.0	6.7	8.5	8.7	8.0	K	K	HSTT	39	0
16	Nguyễn Đức Huy	03/04/2006	Nam	Kinh	7.7	9.0	9.4	9.4	7.8	9.1	8.9	8.8	K	T	HSTT	18	0
17	Nguyễn Văn Huỳnh	13/11/2006	Nam	Kinh	7.7	9.5	9.1	9.2	7.8	8.7	9.0	8.7	K	T	HSTT	25	1
18	Nguyễn Văn Khuyến	20/07/2006	Nam	Kinh	7.6	9.7	9.6	9.5	7.8	9.0	8.9	8.9	K	T	HSTT	17	0
19	Vũ Kỳ Lân	29/07/2006	Nam	Kinh	7.7	9.3	9.4	9.4	7.8	8.7	8.8	8.7	K	K	HSTT	35	0
20	Vũ Nhật Tuấn Linh	09/06/2005	Nam	Kinh	7.4	9.2	9.1	7.7	7.8	8.7	8.9	8.4	K	T	HSTT	30	0
21	Nguyễn Thành Long	12/11/2005	Nam	Kinh	7.6	9.1	9.6	9.6	7.8	9.0	8.9	8.8	K	T	HSTT	18	2
22	Nguyễn Hữu Lộc	10/02/2005	Nam	Kinh	8.2	9.6	9.5	9.3	8.8	9.0	9.1	9.1	G	T	HSG	1	0
23	Nguyễn Nhật Minh	07/08/2005	Nam	Kinh	7.7	9.3	9.5	9.4	7.8	9.1	8.9	8.8	K	T	HSTT	18	0
24	Vũ Hoài Nam	23/05/2006	Nam	Kinh	7.7	9.0	9.3	9.5	7.3	8.9	8.8	8.6	K	K	HSTT	38	0
25	Trần Hải Ngân	28/10/2004	Nữ	Kinh	8.7	9.6	9.2	9.2	8.7	9.3	9.1	9.1	G	T	HSG	1	0
26	Nguyễn Đình Phúc	18/05/2006	Nam	Kinh	7.6	9.1	9.3	9.3	7.8	8.9	8.9	8.7	K	T	HSTT	25	0
27	Phạm Minh Quang	11/12/2006	Nam	Kinh	7.7	9.5	9.4	9.3	7.7	9.0	8.9	8.8	K	T	HSTT	18	0
28	Nguyễn Thị Tố Quyên	15/04/2006	Nữ		7.7	9.1	9.6	9.4	7.9	9.1	8.8	8.8	K	T	HSTT	18	1
29	Nguyễn Bảo Sơn	01/02/2006	Nam	Kinh	8.3	9.5	9.2	8.9	8.0	9.0	9.1	8.9	G	T	HSG	7	0
30	Phạm Ngọc Thạch	18/03/2006	Nam	Kinh	8.0	9.5	9.3	9.3	7.9	8.8	9.0	8.8	G	T	HSG	11	0
31	Nguyễn Đức Thắng	28/08/2006	Nam	Kinh	8.1	9.3	9.4	9.4	7.9	9.0	8.7	8.8	G	T	HSG	11	0
32	Nguyễn Đình Thịnh	30/05/2006	Nam	Kinh	7.7	9.2	9.3	9.4	7.8	9.0	8.8	8.7	K	T	HSTT	25	0
33	Đỗ Đức Tiến	11/09/2005	Nam	Kinh	6.7	8.3	8.2	8.3	6.8	8.0	8.7	7.9	K	K	HSTT	40	3
34	Nguyễn Việt Tiến	23/06/2006	Nam	Kinh	6.6	8.8	8.4	8.4	6.7	8.2	8.5	7.9	K	T	HSTT	32	0
35	Nguyễn Song Toàn	23/06/2006	Nam	Kinh	6.6	8.4	8.5	8.6	6.7	8.0	8.4	7.9	K	T	HSTT	32	0
36	Nguyễn Ngọc Trang	26/06/2006	Nữ	Kinh	8.3	9.1	9.2	9.3	8.1	8.9	8.8	8.8	G	T	HSG	11	0
37	Trần Nam Trung	03/01/2006	Nam	Kinh	7.8	9.0	9.5	9.3	7.8	9.2	8.9	8.8	K	T	HSTT	18	0
38	Trần Xuân Tùng	12/07/2006	Nam	Kinh	8.3	9.3	9.4	9.5	7.8	8.9	9.0	8.9	G	T	HSG	7	0
39	Hoàng Hải Yến	06/03/2004	Nữ	Kinh	8.7	9.0	9.6	9.4	8.1	9.2	9.0	9.0	G	T	HSG	4	0
40	Vương Hải Yến	02/06/2006	Nữ	Kinh	8.0	9.8	9.3	9.3	8.0	9.2	9.1	9.0	G	T	HSG	4	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Anh

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2024
Khoa GDĐC & VHPT
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tươi